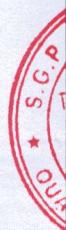


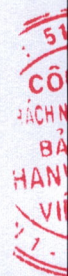
CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM HANWHA LIFE VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TRƯỚC SOÁT XÉT)
NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	1-2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3-4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5-12



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	30/06/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150)	100		1,573,476,679,570	2,189,051,219,315
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	216,970,915,733	250,098,443,923
1. Tiền	111		216,970,915,733	148,498,443,923
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	101,600,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	668,299,312,758	1,365,825,432,191
1. Đầu tư ngắn hạn	121		668,299,312,758	1,365,825,432,191
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		673,938,145,152	561,604,387,059
1. Phải thu của khách hàng	131		147,254,772,163	128,203,971,689
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	3	147,051,294,363	128,098,471,689
2. Trả trước cho người bán	132		14,165,765,734	18,903,646,117
3. Các khoản phải thu khác	135	4	539,485,680,829	432,760,970,280
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(26,968,073,574)	(18,264,201,027)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		14,268,305,927	11,522,956,142
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	14,268,305,927	10,297,016,768
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	44,265,969
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	6	-	1,181,673,405
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		15,553,790,155,978	12,525,254,060,219
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		33,269,354,364	46,181,842,713
1. Phải thu dài hạn khác	218	4	33,269,354,364	46,181,842,713
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		16,000,000,000	16,000,000,000
1.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		17,269,354,364	30,181,842,713
II. Tài sản cố định	220		65,278,729,384	37,860,966,348
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	32,971,382,789	17,272,912,072
- Nguyên giá	222		68,720,505,318	57,266,399,057
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35,749,122,529)	(39,993,486,985)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	32,307,346,595	20,588,054,276
- Nguyên giá	228		109,899,690,643	86,974,823,104
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(77,592,344,048)	(66,386,768,828)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	2	15,426,699,673,493	12,417,354,900,183
1. Đầu tư vào công ty con	251		400,000,000,000	400,000,000,000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		15,026,699,673,493	12,017,354,900,183
IV. Tài sản dài hạn khác	260		28,542,398,737	23,856,350,975
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5	14,650,745,101	21,642,112,762
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	9	13,891,653,636	2,214,238,213
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		17,127,266,835,548	14,714,305,279,534

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	30/06/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		12,074,650,182,624	10,392,941,535,205
I. Nợ ngắn hạn	310		609,261,929,923	673,659,631,316
1. Phải trả cho người bán	312		377,294,797,996	476,603,882,579
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	10	376,898,697,820	476,483,994,194
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		396,100,176	119,888,385
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6	62,855,709,586	3,466,619,546
3. Phải trả người lao động	315		9,741,470,749	8,392,857,894
4. Chi phí phải trả	316	11	83,850,974,976	93,108,386,600
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	35,779,678,462	42,011,820,592
6. Phí bảo hiểm tạm thu	319.1		39,739,298,154	50,076,064,105
II. Nợ dài hạn	330		11,465,388,252,701	9,719,281,903,889
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	9	44,461,802	524,696
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		655,101,411	519,320,069
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337		3,543,274,487	2,988,715,817
4. Dự phòng nghiệp vụ	344	13	11,461,145,415,001	9,715,773,343,307
4.1. Dự phòng toán học	344.1		11,228,687,153,608	9,467,408,389,388
4.2. Dự phòng phí chưa được hưởng	344.2		32,797,881,788	24,062,661,221
4.3. Dự phòng bồi thường	344.3		48,142,288,455	74,377,560,338
4.4. Dự phòng chia lãi	344.4		129,304,910,022	136,962,923,923
4.5. Dự phòng đảm bảo cân đối	344.5		22,197,939,856	12,932,831,260
4.6. Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	344.7		15,241,272	28,977,177
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		5,052,616,652,924	4,321,363,744,329
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	5,052,616,652,924	4,321,363,744,329
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		4,891,140,000,000	4,891,140,000,000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		65,624,369,644	40,492,199,020
3. Lỗ lũy kế	421		95,852,283,280	(610,268,454,691)
3.1. Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(370,291,486,280)	(847,802,728,139)
3.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		466,143,769,560	237,534,273,448
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		17,127,266,835,548	14,714,305,279,534

Nguyễn Thanh Vân
Người lập

Lê Thị Phương Dung
Kế toán trưởng



Huỳnh Văn Hwan
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 6 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	30/06/2022
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		1,857,267,370,071	1,984,498,166,861
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	21	548,629,573,787	360,456,357,280
3. Thu nhập khác	13		754,491,054	180,299,409
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		1,322,034,317,526	1,394,802,474,395
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	22	4,097,299,702	1,388,375,352
6. Chi phí bán hàng	23	23	361,567,490,562	524,803,345,055
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	23	133,996,077,917	126,783,252,152
8. Chi phí khác	25		139,238,263	53,841,991
9. Lợi nhuận trước thuế (50=10+12+13-20-22-23-24-25)	50		584,817,010,942	297,303,534,605
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	120,411,665,734	-
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	24	(1,738,424,352)	59,769,261,157
12. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		466,143,769,560	237,534,273,448

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VNĐ

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	30/06/2022
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1-01.3)	01	16	1,909,835,519,571	2,067,834,666,262
Trong đó:				
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		1,907,710,193,729	2,073,531,158,491
- Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	01.3		(2,125,325,842)	5,696,492,229
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	02	17	52,588,473,936	83,336,699,401
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		1,857,247,045,635	1,984,497,966,861
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		20,324,436	200,000
Trong đó:				
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	18	20,274,436	-
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		50,000	200,000
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		1,857,267,370,071	1,984,498,166,861
6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	11		499,303,819,932	326,798,530,291
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		59,841,052,377	55,472,935,298
8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	13		726,561,454,652	882,590,207,044
9. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15=11-12+13)	15	19	1,166,024,222,207	1,153,915,802,037
10. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16=16.1+16.2)	16	20	156,010,095,319	240,886,672,358
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	16.1		153,107,867,129	238,281,674,000
- Chi phí/(thu nhập) khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	16.2		2,902,228,190	2,604,998,358
11. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=15+16)	17		1,322,034,317,526	1,394,802,474,395
12. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=10-17)	18		535,233,052,545	589,695,692,466
13. Doanh thu hoạt động tài chính	22	21	548,629,573,787	360,456,357,280
14. Chi phí hoạt động tài chính	23	22	4,097,299,702	1,388,375,352
15. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (24=22-23)	24		544,532,274,085	359,067,981,928
16. Chi phí bán hàng	25	23	361,567,490,562	524,803,345,055
17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	133,996,077,917	126,783,252,152
18. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=18+24-25-26)	30		584,201,758,151	297,177,077,187
19. Thu nhập khác	31		754,491,054	180,299,409
20. Chi phí khác	32		139,238,263	53,841,991
21. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		615,252,791	126,457,418
22. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		584,817,010,942	297,303,534,605
23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	120,411,665,734	-
24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	24	(1,738,424,352)	59,769,261,157
25. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		466,143,789,560	237,534,273,448

Nguyễn Thanh Vân
Người lập

Lê Thị Phương Dung
Kế toán trưởng

Hwang Jun Hwan
Tổng Giám đốc

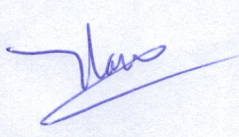
Ngày 30 tháng 6 năm 2023

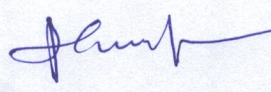
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	30/06/2023	30/06/2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	584,817,010,942	297,373,534,605
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	10,310,832,430	6,486,047,663
- Các khoản dự phòng	03	733,694,560,027	891,474,769,261
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(6,681,679)	(527,527)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(548,629,573,787)	(360,456,357,280)
- Chi phí lãi vay	07	806,038,252	237,028,872
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	780,992,186,185	835,044,495,594
- Thay đổi các khoản phải thu	09	69,748,409,652	78,456,942,646
- Thay đổi các khoản phải trả	11	(105,361,145,011)	48,935,540,241
- Thay đổi các khoản chi phí trả trước	12	12,539,163,634	3,935,564,197
- Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	255,050,229	610,109,764
- Tiền lãi vay đã trả	14	(806,038,252)	(237,028,872)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(136,478,159,798)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	620,889,465,639	966,775,623,570
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(20,069,295,741)	(14,716,255,051)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(18,550,274,971,792)	(8,956,108,322,615)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	17,468,552,365,623	7,641,938,672,962
4. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	447,454,930,677	417,381,546,989
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(654,336,971,233)	(911,514,357,715)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30)	50	(33,447,505,594)	55,261,265,855
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	250,411,739,648	194,836,650,541
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6,681,679	527,527
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	216,970,915,733	250,098,443,923


Nguyễn Thanh Vân
Người lập


Lê Thị Phương Dung
Kế toán trưởng



Huang Jui Hwan
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 6 năm 2023

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	30/06/2022
	VND	VND
Tiền mặt	2,189,887,465	4,108,111,789
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	208,446,665,268	133,835,730,134
Tiền đang chuyển	6,334,363,000	10,554,602,000
Các khoản tương đương tiền	-	101,600,000,000
	216,970,915,733	250,098,443,923

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2023	30/06/2022
	VND	VND
A) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh	94,291,121,900	91,314,561,547
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - Ngắn hạn	574,008,190,858	1,274,510,870,644
	668,299,312,758	1,365,825,432,191
B) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào công ty con	400,000,000,000	400,000,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - Dài hạn	15,026,699,673,493	12,017,354,900,183
	15,426,699,673,493	12,417,354,900,183

3. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

Phải thu về hợp đồng bảo hiểm thể hiện các khoản phải thu phí bảo hiểm gốc từ chủ hợp đồng bảo hiểm tại ngày kết thúc năm tài chính.

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023	30/06/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Thu nhập từ lãi tiền gửi có kỳ hạn	276,968,607,966	210,413,415,621
Thu nhập từ lãi trái phiếu	207,885,191,148	173,265,740,383
Phải thu các văn phòng Tổng Đại lý	17,507,050,366	16,531,118,264
Phải thu từ các Đại lý	35,799,807,037	23,948,161,064
Tạm ứng cho nhân viên	667,978,875	4,831,458,000
Khác	657,045,437	3,771,076,948
	539,485,680,829	432,760,970,280
b) Dài hạn		
Thu nhập từ lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-
Ký quỹ bảo hiểm	16,000,000,000	16,000,000,000
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	9,461,023,335	10,606,065,335
Phải thu các văn phòng Tổng Đại lý	7,808,331,029	19,575,777,378
Khác	-	-
	33,269,354,364	46,181,842,713

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	30/06/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	14,268,305,927	10,297,016,768
- Tiền thuê trả trước	2,748,986,130	2,324,917,037
- Chi phí bảo hiểm	108,985,428	141,820,664
- Chi phí quà tặng	3,630,153,848	1,693,321,973
- Chi phí khác	7,780,180,521	6,136,957,094
b) Dài hạn	14,650,745,101	18,180,567,909
- Thẻ hội viên sân golf	1,016,215,228	1,037,313,124
- Máy móc và thiết bị, công cụ dụng cụ	3,441,685,640	4,176,217,010
- Chi phí sửa chữa văn phòng và chi phí khác	10,192,844,233	12,967,037,775
	28,919,051,028	28,477,584,677

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2022	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,181,673,405	1,181,673,405	-	-
b) Phải trả				
- Thuế giá trị gia tăng	-	220,761,044	216,467,705	4,293,339
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	197,626,320,666	137,659,833,203	59,966,487,463
- Thuế thu nhập cá nhân	2,689,890,865	60,108,268,018	59,934,792,550	2,863,366,333
- Thuế nhà thầu	776,728,681	1,496,985,157	2,252,151,387	21,562,451
	3,466,619,546	259,452,334,885	200,063,244,845	62,855,709,586

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	52,420,584,432	4,845,814,625	57,266,399,057
Tăng trong năm	23,008,817,960	216,544,720	23,225,362,680
Thanh lý	(11,680,341,419)	(90,915,000)	(11,771,256,419)
Số dư cuối năm	63,749,060,973	4,971,444,345	68,720,505,318
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	35,766,117,204	4,227,369,781	39,993,486,985
Tăng trong năm	(11,680,341,419)	(56,300,750)	(11,736,642,169)
Thanh lý	7,266,176,794	226,100,919	7,492,277,713
Số dư cuối năm	31,351,952,579	4,397,169,950	35,749,122,529
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	16,654,467,228	618,444,844	17,272,912,072
Tại ngày cuối năm	32,397,108,394	574,274,395	32,971,382,789

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM HANWHA LIFE VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TRƯỚC SOÁT XÉT)
8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

MẪU SỐ B 09 - DN\VT

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	86,974,823,104
Tăng trong năm	22,924,867,539
Số dư cuối năm	109,899,690,643
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	66,386,768,828
Tăng trong năm	11,205,575,220
Số dư cuối năm	77,592,344,048
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	20,588,054,276
Tại ngày cuối năm	32,307,346,595

9. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2023	30/06/2022
	VND	VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	13,891,653,636	2,214,238,213
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13,891,653,636	2,214,238,213

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2023	30/06/2022
	VND	VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	44,461,802	524,696
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	44,461,802	524,696

10. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	30/06/2023	30/06/2022
	VND	VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	25,409,609,453	79,732,756,835
Phải trả về chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	256,095,516,100	234,072,000,600
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	27,411,951,000	45,726,455,000
Phải trả khác	67,981,621,267	116,952,781,753
	376,898,697,820	476,483,994,194

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2023	30/06/2022
	VND	VND
Chi phí thường nhân viên hàng năm	14,892,572,667	15,655,601,919
Chi phí hoa hồng đại lý	8,311,249,000	7,663,125,000
Khác	60,647,153,309	69,789,659,681
	83,850,974,976	93,108,386,600

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác thể hiện khoản phải trả cho các khoản thưởng và phụ cấp cho các đại lý của Công ty.

13. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	30/06/2023	30/06/2022
	VND	VND
Dự phòng toán học	11,228,687,153,608	9,467,408,389,388
Dự phòng phí chưa được hưởng	32,797,881,788	24,052,661,221
Dự phòng bồi thường	48,142,288,455	74,377,560,338
Dự phòng chia lãi	129,304,910,022	136,952,923,923
Dự phòng đảm bảo cân đối	22,197,939,856	12,932,831,260
Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	15,241,272	28,977,177
	11,461,145,415,001	9,715,773,343,307

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lỗi lũy kế	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	4,891,140,000,000	40,492,199,020	(847,802,728,137)	4,083,829,470,883
Lợi nhuận trong năm	-	-	502,643,412,481	502,643,412,481
Trích quỹ trong năm	-	25,132,170,624	(25,132,170,624)	-
Số dư đầu năm nay	4,891,140,000,000	65,624,369,644	(370,291,486,280)	4,586,472,883,364
Lợi nhuận trong năm	-	-	466,143,769,560	466,143,769,560
Trích quỹ trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	4,891,140,000,000	65,624,369,644	95,852,283,280	5,052,616,652,924

Vốn điều lệ

Theo Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 51/GPĐC6/KDBH ngày 10 tháng 7 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 4.891.140 triệu VND. Tại ngày kết thúc niên độ, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu góp đủ.

15. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2023	30/06/2022
	USD	USD
Ngoại tệ:		
Đô la Mỹ (USD)	95.452,56	1.286,65

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM HANWHA LIFE VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TRƯỚC SOÁT XÉT)
16. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

MẪU SỐ B 09 - DNNT

	30/06/2023	30/06/2022
	VND	VND
Phí bảo hiểm gốc	1,907,710,193,729	2,073,531,158,491
- Bảo hiểm trọn đời	-	-
- Bảo hiểm hỗn hợp	113,634,937,000	120,954,478,000
- Bảo hiểm từ kỳ	108,089,329	-
- Bảo hiểm sức khỏe	1,127,634,000	1,347,753,000
- Bảo hiểm liên kết chung	1,375,203,163,000	1,532,254,376,000
- Bảo hiểm liên kết đơn vị	98,982,970,000	76,259,442,491
- Các sản phẩm bảo hiểm bổ sung	318,653,400,400	342,715,109,000
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc	(2,125,325,842)	5,696,492,229
	1,909,835,519,571	2,067,834,666,262

17. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	30/06/2023	30/06/2022
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		
- Bảo hiểm hỗn hợp	33,956,349	250,095,392
- Bảo hiểm sức khỏe	-	246,145,435
- Bảo hiểm liên kết chung	51,142,468,280	50,184,758,049
- Bảo hiểm liên kết đơn vị	1,219,532,001	328,231,334
- Các sản phẩm bảo hiểm khác	192,517,306	32,327,469,191
	52,588,473,936	83,336,699,401

18. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	30/06/2023	30/06/2022
	VND	VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		
- Bảo hiểm hỗn hợp	16,007	-
- Bảo hiểm sức khỏe	-	-
- Bảo hiểm liên kết chung	20,008,098	-
- Bảo hiểm liên kết đơn vị	12,069	-
- Các sản phẩm bảo hiểm bổ sung	238,262	-
	20,274,436	-

19. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

	30/06/2023	30/06/2022
	VND	VND
Tổng chi bồi thường	499,303,819,932	326,798,530,291
- Bảo hiểm hỗn hợp	102,216,415,000	84,764,392,000
- Bảo hiểm sức khỏe	500,116,000	1,020,000,000
- Bảo hiểm liên kết chung	293,486,144,000	160,582,328,000
- Bảo hiểm liên kết đơn vị	7,182,231,000	546,570,000
- Các sản phẩm bảo hiểm bổ sung	95,918,913,932	79,885,240,291
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	59,841,052,377	55,472,935,298
- Bảo hiểm hỗn hợp	126,646,205	335,977,596
- Bảo hiểm sức khỏe	250,000,000	502,847,719
- Bảo hiểm liên kết đầu tư	24,267,780,129	25,186,188,072
- Các sản phẩm bảo hiểm bổ sung	35,196,626,043	29,447,921,911
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	726,561,454,652	882,590,207,044
	1,166,024,222,207	1,153,915,802,037

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM HANWHA LIFE VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TRƯỚC SOÁT XÉT)
20. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

MẪU SỐ B 09 - DNNT

	30/06/2023	30/06/2022
	VND	VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	153,107,867,129	238,281,674,000
Chi phí điều tra	1,130,395,259	773,709,433
Chi phí khám sức khỏe	298,608,099	552,282,025
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	-	995,096,898
Chi khác	1,473,224,832	283,910,002
	156,010,095,319	240,886,672,358

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/06/2023	30/06/2022
	VND	VND
Thu nhập từ lãi tiền gửi và tạm ứng giá trị hợp đồng bảo hiểm	306,754,901,051	170,230,075,791
Thu nhập từ lãi đầu tư trái phiếu	240,986,589,436	189,847,098,252
Cổ tức, lợi nhuận được chia	877,200,300	379,183,237
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Lãi từ hoạt động đầu tư cổ phiếu niêm yết	-	-
Lãi từ bán trái phiếu Chính phủ	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	10,883,000	-
	548,629,573,787	360,456,357,280

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	30/06/2023	30/06/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	806,038,252	237,028,872
Lỗ từ hoạt động đầu tư cổ phiếu niêm yết	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	17,994,269	64,040,357
Lỗ từ bán trái phiếu	2,268,074,354	-
Chi phí tài chính khác	1,005,192,827	1,087,306,123
	4,097,299,702	1,388,375,352

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	30/06/2023	30/06/2022
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
- Lương và các chi phí khác cho nhân viên	84,432,462,239	78,340,791,721
- Chi phí dịch vụ và dụng cụ văn phòng	2,057,573,907	4,027,085,709
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10,222,853,642	6,416,780,851
- Chi phí thuê văn phòng	10,918,191,204	10,867,253,847
- Chi phí dự phòng	2,500,000,000	3,124,378,190
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17,619,690,803	15,955,935,837
- Chi khác	6,245,306,122	8,051,025,997
	133,996,077,917	126,783,252,152
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
- Chi đào tạo ban đầu và thi cấp chứng chỉ đại lý	256,144,271	348,416,625
- Chi khen thưởng đại lý	191,711,662,336	329,438,013,144
- Chi phí lương	88,469,382,662	89,980,252,300
- Chi phí khấu hao	87,978,788	59,084,352
- Chi phí thuê văn phòng	15,002,106,637	14,875,463,524
- Chi phí quảng cáo	6,815,700,042	9,242,652,917
- Chi phí khuyến mãi	32,478,972,990	51,576,000,704
- Chi khác	26,745,542,836	29,283,461,489
	361,567,490,562	524,803,345,055

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM HANWHA LIFE VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TRƯỚC SOÁT XÉT)
24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

MẪU SỐ B 09 - DNNT

	30/06/2023	30/06/2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	120,411,665,734	-
(Thu nhập)/ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	44,252,106	103,355
- Phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	65,792,090,942
- Phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1,782,676,458)	(6,022,933,140)
- Phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1,738,424,352)	59,769,261,157

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	30/06/2023	30/06/2022
	VND	VND
Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	584,817,010,942	297,303,534,605
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: thu nhập không chịu thuế	1,105,142,508	421,214,308
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	12,234,021,920	32,078,134,400
Chuyển lỗ	6,112,438,310	(328,960,454,697)
Lỗ chịu thuế năm hiện hành	602,058,328,664	-
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	120,411,665,734	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

2C. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	216.970.915.733	250.098.443.923
Phải thu khách hàng và phải thu khác	692.373.754.907	584.051.125.655
Đầu tư ngắn hạn	668.299.312.758	1.365.825.432.191
Đầu tư dài hạn	15.426.699.673.493	12.417.354.900.183
	17.004.343.656.891	14.617.329.901.952
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	413.074.476.458	518.615.703.171
Chi phí phải trả	83.850.974.976	93.108.386.600
Dự phòng nghiệp vụ	11.461.145.415.001	9.715.773.343.307
	11.958.070.866.435	10.327.497.433.078

Nguyễn Thanh Vân
 Người lập

Lê Thị Phương Dung
 Kế toán trưởng

Hương Lan Hwan
 Tổng Giám đốc
 Ngày 30 tháng 6 năm 2023